



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2016 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2016 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 20/7/2016 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.175.874.573.428	33.814.788.566.844
I. Tiền	110	3	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746
1. Tiền	111		3.264.171.725.387	2.147.732.019.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.849.557.041.501	15.600.600.385.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.993.186.000.000	6.099.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.142.828.023.983	8.209.846.277.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.752.108.011.629	3.310.931.705.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		663.423.512.847	927.894.847.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.825.482.160.104	4.064.220.566.010
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(98.185.660.597)	(93.200.842.371)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.422.517.316.441	1.212.197.842.312
1. Hàng tồn kho	141		1.501.606.461.068	1.304.391.246.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.089.144.627)	(92.193.403.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503.614.466.116	545.092.042.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	68.517.358.881	138.011.276.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393.413.210.511	333.286.538.325
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	41.683.896.724	73.794.227.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.376.171.394.894	22.899.817.720.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.888.357.531	22.782.850.117
1. Phải thu dài hạn khác	216		32.888.357.531	22.782.850.117
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		18.806.696.332.911	14.870.118.511.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.336.095.759.419	14.444.685.150.041
- Nguyên giá	222		43.222.035.313.865	37.681.016.707.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.885.939.554.446)	(23.236.331.557.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	72.480.306.049	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		229.815.337.706	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(157.335.031.657)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	398.120.267.443	357.968.378.256
- Nguyên giá	228		458.662.114.103	412.153.609.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.541.846.660)	(54.185.231.384)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.025.283.531.696	6.598.168.402.238
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.025.283.531.696	6.598.168.402.238
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	143.968.911.996	85.741.527.821
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132.048.911.996	75.741.527.821
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	85.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.027.265.733.387	929.562.523.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	914.332.878.311	882.541.690.429
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		112.932.855.076	47.020.833.374
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		340.068.527.373	393.443.904.930
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.552.045.968.322	56.714.606.287.288

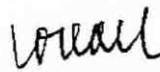
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.269.678.402.926	13.825.543.405.185
I. Nợ ngắn hạn	310		11.460.212.838.127	9.002.416.525.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.126.893.035.326	1.873.430.985.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.393.195.644	71.776.566.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	323.001.331.218	379.728.946.381
4. Phải trả người lao động	314		204.491.789.483	191.297.256.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.759.668.790.662	3.950.248.963.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			23.260.584.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.502.503.960.697	670.474.641.698
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.278.253.072.753	1.589.777.540.020
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.553.377.162	53.626.429.837
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.454.285.182	198.794.610.076
II. Nợ dài hạn	330		6.809.465.564.799	4.823.126.879.805
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		26.938.138.273	
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	185.834.321.880	194.119.770.764
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	6.454.002.159.458	4.503.688.430.821
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		62.404.801.768	44.924.303.926
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		48.930.098.871	49.038.329.745
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		41.282.367.565.396	42.889.062.882.103
L. Vốn chủ sở hữu	410	24	41.282.367.565.396	42.889.062.882.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.171.300.070	421.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		256.153.193.774	251.892.478.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.279.659.290.616	11.513.442.679.453
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.944.997.553	134.945.065.666
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.636.271.621.080	10.251.053.322.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.833.707.996.966	3.825.764.124.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.802.563.624.114	6.425.289.197.939
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.686.778.386.240	1.827.418.833.439
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		59.552.045.968.322	56.714.606.287.288

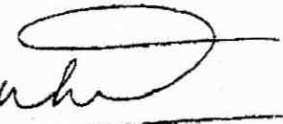
TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	15.762.310.731.415	15.777.741.937.998	29.803.294.570.763	31.369.530.046.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	53.104.117.894		109.999.667.092	68.150.536.987
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.709.206.613.521	15.777.741.937.998	29.693.294.903.671	31.301.379.509.594
4. Giá vốn hàng bán	11	28	13.177.278.033.988	11.923.530.167.772	24.753.981.450.878	23.397.857.167.290
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.531.928.579.533	3.854.211.770.226	4.939.313.452.793	7.903.522.342.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	243.583.354.360	272.255.639.770	572.341.360.297	546.878.182.162
7. Chi phí tài chính	22	30	89.126.783.314	89.705.795.920	188.845.394.460	444.285.874.474
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		106.846.991.965	40.530.744.160	178.751.965.920	104.880.398.396
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		307.395.127	814.843.621	106.645.801	1.446.009.103
9. Chi phí bán hàng	25	31	496.618.889.255	397.648.062.759	985.293.699.630	797.144.096.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	232.894.657.971	268.677.142.695	439.011.718.094	483.275.139.351
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		1.957.178.998.481	3.371.251.252.243	3.898.610.646.707	6.727.141.423.116
12. Thu nhập khác	31	34	34.972.480.239	5.337.543.424	45.613.669.126	72.434.127.387
13. Chi phí khác	32	35	8.292.189.732	11.186.299.421	9.754.304.553	54.727.534.050
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.680.290.507	(5.848.755.997)	35.859.364.573	17.706.593.337
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.983.859.288.988	3.365.402.496.246	3.934.470.011.280	6.744.848.016.453
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	374.474.787.253	703.720.846.982	846.198.090.661	1.423.938.670.738
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(48.431.523.859)	(15.394.367.211)	(48.431.523.859)	(19.975.528.156)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.657.816.025.594	2.677.076.016.475	3.136.703.444.478	5.340.884.873.871
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.690.833.190.152	2.586.996.018.300	3.005.439.969.574	5.172.561.801.047
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(33.017.164.558)	90.079.998.175	131.263.474.904	168.323.072.824
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		843	1.325	1.596	2.689

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.934.470.011.280	6.744.848.016.453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.736.950.622.510	1.730.602.092.426
Các khoản dự phòng	03	(49.300.724.633)	23.995.578.028
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.264.531.729	55.877.309.247
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(523.912.512.975)	(312.932.786.972)
Chi phí lãi vay	06	178.751.965.920	104.880.398.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.278.223.893.831	8.347.270.607.578
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.706.701.071.374)	949.905.635.880
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(197.215.214.819)	264.205.201.694
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.641.430.496.549	(738.275.166.440)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	37.702.729.505	81.558.365.740
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.731.526.363)	(126.949.185.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(909.393.819.125)	(2.001.705.470.492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	744.157.236.308
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(198.313.545.918)	(1.995.109.378.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.804.001.942.286	5.525.057.846.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.988.764.480.067)	(1.411.130.234.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	37.215.909	1.320.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.117.366.000.000)	(3.000.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.223.500.000.000	266.567.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(58.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		158.846.690.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	499.189.887.387	537.021.458.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.441.403.376.771)	(3.447.373.531.104)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.947.341.501.070	1.770.791.085.091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.237.683.571.710)	(3.798.130.403.701)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29.949.273.840)	(60.375.290.070)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.055.290.520.900)	(3.625.214.905.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.996.581.865.380)	(5.753.040.738.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(633.983.299.865)	(3.675.356.423.288)
Tiền tồn đầu năm	60	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(620.337.993)	608.149.236
Tiền tồn cuối năm	70	17.113.728.766.888	20.405.257.333.892

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2016**

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (*)

() Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

H. N. A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	10.096.041.228	13.005.010.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.253.861.684.159	2.134.424.916.035
- Tiền đang chuyển	214.000.000	302.093.100
- Các khoản tương đương tiền (i)	13.849.557.041.501	15.600.600.385.111
Cộng :	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	5.993.186.000.000	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000
Cộng :	5.993.186.000.000	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	289.629.852.160	322.445.108.981
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.629.852.160	322.445.108.981
- Phải thu các khách hàng khác	3.462.478.159.469	2.988.486.596.938
Cộng :	3.752.108.011.629	3.310.931.705.919

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	97.227.572.229	125.622.985.289
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước 2 tháng)	5.037.950.317.323	3.665.049.371.398
- Khoản góp vốn hợp đồng hợp tác liên doanh xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	58.608.939.140	54.356.678.856
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
- Phải thu khác :	1.581.695.331.412	85.553.128.981
Cộng :	<u>6.825.482.160.104</u>	<u>4.064.220.566.010</u>

7. NỢ XẤU

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	19.012.415.104	3.892.415.104
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	18.109.391.538	10.761.148.590
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.885.489.942	11.296.297.196	5.648.148.596
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.369.634.083	74.677.473
+ Các đối tượng khác	28.400.476.985	14.772.595.689	28.562.089.902	14.772.595.689
Cộng :	<u>99.713.060.448</u>	<u>32.605.196.502</u>	<u>128.349.827.823</u>	<u>35.148.985.452</u>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	3.485.480.408	-	4.012.120.392	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	718.910.740.229	(77.041.818.645)	708.237.695.550	(73.443.639.780)
- Công cụ, dụng cụ :	93.191.946.610	-	90.654.021.318	-
- Chi phí SXKD dở dang :	6.206.828.141	-	13.418.209.797	-
- Thành phẩm :	306.317.335.154	-	206.601.776.089	-
- Hàng hóa :	373.489.345.488	(2.047.325.982)	281.333.943.185	(18.749.764.157)
- Hàng gửi đi bán :	4.785.038	-	133.479.918	-
Cộng :	<u>1.501.606.461.068</u>	<u>(79.089.144.627)</u>	<u>1.304.391.246.249</u>	<u>(92.193.403.937)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi phí mua bảo hiểm :	9.458.490.367	35.549.044.715
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	30.301.772.372	54.905.770.168
- Các khoản khác :	28.757.096.142	47.556.461.385
Cộng :	<u>68.517.358.881</u>	<u>138.011.276.268</u>

10
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4.419.642.821	4.468.561.278
- Thuế xuất, nhập khẩu	28.402.469.892	59.518.754.453
- Thuế TNDN	8.305.949.050	9.477.936.375
- Thuế thu nhập cá nhân	456.854.959	321.417.472
- Các loại thuế khác	98.980.002	7.558.371
Cộng	<u>41.683.896.724</u>	<u>73.794.227.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046
Tăng do hợp nhất	(1.232.247.150)	(2.157.207.281)	(633.825.609)	(282.274.988)	(152.999.997)	(4.458.555.025)
Mua trong kỳ	648.065.960	41.646.820.077	727.273.000	3.815.020.183	2.607.418.961	49.444.598.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(1.256.774.133)	61.195.193.227	21.998.406.631	-	5.414.958.415.978	5.496.895.241.703
Điều chỉnh theo quyết toán	(808.943.291)	14.630.790.422	-	(4.700.145.455)	-	9.121.701.676
Tăng khác	-	223.789.824	-	-	-	223.789.824
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.605.657)	(942.217.555)	-	(1.236.662.150)	(139.400.000)	(6.866.885.362)
Giảm khác	(350.175.249)	(2.736.259.517)	(132.361.867)	(33.900.000)	(88.587.545)	(3.341.284.178)
Phân loại lại	8.553.095.569	722.146.031	(10.671.655.919)	1.396.414.319	-	-
Tại ngày 30/06/2016	5.947.259.329.986	5.019.147.284.771	775.954.945.985	241.052.433.308	31.238.621.319.815	43.222.035.313.865

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	2.348.174.128.641	2.105.368.330.024	529.874.653.645	127.337.065.181	18.125.577.379.514	23.236.331.557.005
Khấu hao trong kỳ	198.421.912.859	204.907.768.385	31.445.679.947	23.428.997.819	1.197.119.732.427	1.655.324.091.437
Tăng khác	549.629.007	1.698.559.893	424.304.085	34.163.113	-	2.706.656.098
Thanh lý, nhượng bán	(4.041.965.253)	(874.553.047)	-	(1.236.662.150)	(122.295.699)	(6.275.476.149)
Giảm khác	(186.424.399)	(1.718.852.473)	(132.361.867)	(109.635.206)	-	(2.147.273.945)
Phân loại lại	(158.071.656)	158.071.656	(88.439.574)	88.439.574	-	-
Tại ngày 30/06/2016	2.542.759.209.199	2.309.539.324.438	561.523.836.236	149.542.368.331	19.322.574.816.242	24.885.939.554.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.404.500.120.787	2.709.607.960.333	214.431.109.749	91.510.064.977	11.916.046.503.573	18.336.095.759.419
Tại ngày 01/01/2016	3.598.080.785.296	2.801.195.899.519	234.792.456.104	114.756.916.218	7.695.859.092.904	14.444.685.150.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Tăng trong kỳ	26.909.861.051	-	26.909.861.051
<i>Thuê tài chính trong năm</i>	<i>26.909.861.051</i>		<i>26.909.861.051</i>
Số dư cuối kỳ này	228.294.102.706	1.521.235.000	229.815.337.706
HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu năm	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Tăng trong kỳ	21.894.538.240	-	21.894.538.240
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>21.894.538.240</i>		<i>21.894.538.240</i>
Số dư cuối kỳ này	155.813.796.657	1.521.235.000	157.335.031.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	67.464.983.238	-	67.464.983.238
Số dư cuối kỳ này	72.480.306.049	-	72.480.306.049

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016
 Tài sản nhận bàn giao
 Tăng trong kỳ
 Tăng khác

Tại ngày 30/06/2016

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016
 Khấu hao trong kỳ
 Tại ngày 30/06/2016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI
 Tại ngày 30/06/2016

Tại ngày 01/01/2016

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bảng sáng chế, bản quyền	Thương hiệu	Tài sản khác	Tổng cộng
330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
45.780.934.000	717.305.360	-	-	-	46.498.239.360
-	10.265.103	-	-	-	10.265.103
376.595.335.892	76.245.600.589	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	458.662.114.103
5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077	-	68.800.000	54.185.231.384
415.686.542	5.859.574.824	81.353.910	-	-	6.356.615.276
5.630.857.837	53.868.128.836	974.059.987	-	68.800.000	60.541.846.660
370.964.478.055	22.377.471.753	490.310.389	4.288.007.246	-	398.120.267.443
325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246	-	357.968.378.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :		
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	2.032.799.347.774	5.941.625.540.861
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	4.534.331.083.879
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	2.032.799.347.774	946.418.998.495
+ Các công trình khác	460.875.458.487	460.875.458.487
	531.608.725.435	656.542.861.377
Cộng :	<u>3.025.283.531.696</u>	<u>6.598.168.402.238</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
		<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
		<u>Giá gốc</u>		<u>Giá gốc</u>
		<u>Dự phòng</u>		<u>Dự phòng</u>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.048.911.996		75.741.527.821
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		74.048.911.996		75.741.527.821
+ Công ty PVGAZROM		58.000.000.000		-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.920.000.000	(75.000.000.000)	85.000.000.000
				(75.000.000.000)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	16.328.461.121	19.593.844.643
- Chi phí vô hình gas chờ phân bổ	482.845.541.993	481.949.841.466
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	311.873.706.420	339.307.775.696
- Các khoản khác :	103.285.168.777	41.690.228.624
Cộng	<u>914.332.878.311</u>	<u>882.541.690.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	925.778.357.684	925.778.357.684	1.194.740.965.036	1.194.740.965.036
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	459.067.584.706	459.067.584.706	431.640.534.777	431.640.534.777
+ Tập Đoàn Dầu Khí	80.586.580.841	80.586.580.841	268.570.470.013	268.570.470.013
+ Astomos Energy Corporation	386.124.192.137	386.124.192.137	252.881.638.200	252.881.638.200
+ Công ty Shell International Eastern Trading	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
- Phải trả cho các đối tượng khác :	1.201.114.677.642	1.201.114.677.642	678.690.020.882	678.690.020.882
Cộng :	2.126.893.035.326	2.126.893.035.326	1.873.430.985.918	1.873.430.985.918

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	52.268.900.735	311.547.673.506	300.550.183.591	63.266.390.650
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.468.561.278)	196.073.896.793	196.024.978.336	(4.419.642.821)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	-	3.368.393.451	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(59.518.754.453)	96.422.665.285	65.306.380.724	(28.402.469.892)
- Thuế TNDN	302.736.523.119	850.536.009.745	909.393.819.125	243.878.713.739
- Thuế thu nhập cá nhân	11.206.922.255	44.422.892.266	51.261.787.122	4.368.027.399
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.440.847.613	972.198.596	2.468.649.017
- Thuế môn bài	1.000.000	18.000.000	19.000.000	-
- Các loại thuế khác	340.294.603	3.421.584.914	3.604.113.115	157.766.402
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	395.273.519	395.273.519	-
Cộng :	305.934.718.432	1.506.278.843.641	1.530.896.127.579	281.317.434.494

Trong đó :

Phải nộp :	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	63.266.390.650	52.268.900.735
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	3.368.393.451
- Thuế TNDN	252.184.662.789	312.214.459.494
- Thuế thu nhập cá nhân	4.824.882.358	11.528.339.727
- Thuế môn bài	-	1.000.000
- Các loại thuế khác	2.725.395.421	347.852.974
Cộng	323.001.331.218	379.728.946.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Trích trước chi phí mua khí	5.354.835.292.982	3.614.314.160.950
- Phải trả công trình hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiên Hải Thái Bình	119.224.243.489	161.604.042.303
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	28.815.344.300	46.556.246.119
- Chi phí lãi vay phải trả :	101.426.008.070	28.220.505.920
- Chi phí phải trả khác	155.367.901.821	99.554.007.780
Cộng	<u>5.759.668.790.662</u>	<u>3.950.248.963.072</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	95.350.204.501	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	183.052.216.950	179.762.707.008
- Điều chỉnh doanh thu vận chuyên khí NCS	-	133.503.130.233
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	957.692.262.611	662.886.264
- Phải trả PVN :	105.559.004.554	111.678.389.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.850.272.081	151.866.372.588
Cộng :	<u>1.502.503.960.697</u>	<u>670.474.641.698</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	736.760.886.822	736.760.886.822	683.270.283.485	683.270.283.485
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	541.492.185.931	541.492.185.931	906.507.256.535	906.507.256.535
Cộng	<u>1.278.253.072.753</u>	<u>1.278.253.072.753</u>	<u>1.589.777.540.020</u>	<u>1.589.777.540.020</u>

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	114.807.064.066	183.668.036.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.027.257.814	10.451.734.417
Cộng	<u>185.834.321.880</u>	<u>194.119.770.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.419.387.824.752	6.419.387.824.752	4.492.304.788.321	4.492.304.788.321
- Nợ dài hạn (iii) :	34.614.334.706	34.614.334.706	11.383.642.500	11.383.642.500
Cộng	6.454.002.159.458	6.454.002.159.458	4.503.688.430.821	4.503.688.430.821

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.127.989.534.505	126.421.577.502	378.862.521.600	622.705.435.403
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	890.800.000.000	356.320.000.000	534.480.000.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.117.300.000	1.497.200.000	2.620.100.000	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	4.612.700.000	1.913.675.000	2.699.025.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	162.083.471.504	3.136.672.000	61.133.384.425	97.813.415.079
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PComBank)	252.387.022.979	63.096.755.745	189.290.267.234	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16.095.768.312	-	-	16.095.768.312
Ngân hàng TMCP An Bình	12.429.707.218	-	-	12.429.707.218
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	835.868.411.378	-	321.487.850.700	514.380.560.678
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank)	215.969.401.166	37.696.800.668	178.272.600.498	-
Ngân Hàng Cathay United Bank	2.872.830.000.000	441.956.167.200	1.325.868.501.600	1.105.005.331.200
Các Ngân Hàng Khác	58.818.842.396	36.236.574.840	22.582.267.556	-
Cộng	6.454.002.159.458	1.068.275.422.955	3.017.296.518.613	2.368.430.217.890

102

CÔNG
 CHỈ
 TÍNH
 NG
 PH
 TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư lại ngày 01/01/2016	18.950.000.000.000	421.727.266	251.892.478.129	(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	134.945.065.666	10.251.053.322.087	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103
Tăng vốn trong năm	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	-	-	379.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.005.439.969.574	131.263.474.904	3.136.703.444.478
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.709.530.100.687	-	(1.709.530.100.687)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(125.007.392.700)	(20.067.432.984)	(145.074.825.684)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.783.370.175.000)	(35.656.746.034)	(4.819.026.921.034)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	634.365.718	(207.033.521.427)	(206.399.155.709)
Thay đổi khác	-	(750.427.196)	4.260.715.645	-	56.686.510.476	(68.113)	(2.948.367.912)	(9.146.221.658)	48.102.141.242
Số dư lại ngày 30/6/2016	19.139.500.000.000	189.171.300.070	256.153.193.774	(40.111.223.937)	13.279.659.290.616	134.944.997.553	6.636.271.621.080	1.686.778.386.240	41.282.367.565.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	413.501.324,48	10.851.869,30
- EUR	1.422,94	1.448,01

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	29.719.151.777.859	30.875.809.520.893
- Doanh thu cho thuê văn phòng	17.365.827.880	16.969.615.827
- Doanh thu xây lắp và khác	66.776.965.024	476.750.909.861
Cộng	29.803.294.570.763	31.369.530.046.581

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	109.999.667.092	68.150.536.987
Cộng	109.999.667.092	68.150.536.987

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	24.610.251.064.354	23.009.745.481.587
- Giá vốn cho thuê văn phòng	5.431.866.359	16.371.898.658
- Giá vốn xây lắp và khác	138.298.520.165	371.739.787.045
Cộng	24.753.981.450.878	23.397.857.167.290

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	501.505.366.074	531.340.812.436
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.356.394.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44.943.142.416	15.108.760.172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.536.457.307	428.609.551
Cộng	572.341.360.297	546.878.182.159

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	178.751.965.920	104.880.398.396
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.375.596.639	6.080.311.815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.472.863.321	78.589.162.478
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	214.889.059.887
- Chi phí tài chính khác	7.244.968.580	39.846.941.898
Cộng	188.845.394.460	444.285.874.474

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	597.052.568.881	497.943.088.880
+ Chi phí vận chuyển	211.256.540.134	177.178.081.346
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	162.328.439.578	149.336.796.037
+ Lương nhân viên bán hàng	125.563.724.505	123.141.257.616
+ Chi phí quảng cáo	97.903.864.664	48.286.953.881
- Các khoản chi phí bán hàng khác	388.241.130.749	299.201.007.748
Cộng	985.293.699.630	797.144.096.628

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.776.943.616	14.616.031.511
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.217.327.281	69.029.851.231
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	95.492.181.346	100.951.070.513
+ Chi an sinh xã hội	31.004.931.466	42.377.061.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	43.664.982.879	41.059.719.886
- Các khoản chi phí QLDN khác	180.855.351.506	215.241.405.210
Cộng	439.011.718.094	483.275.139.351

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.623.325.041.781	12.500.967.306.303
- Chi phí nhân công	438.325.221.429	444.513.107.416
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.736.950.622.510	1.730.602.092.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.595.052.137.518	1.660.476.014.665
Cộng	19.393.653.023.237	16.336.558.520.810

34. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.100.000	1.115.337.135
- Tiền được bồi thường bảo hiểm	333.650.177	22.267.320.000
- Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
- Thu nhập khác	45.275.918.949	10.219.357.896
Cộng	45.613.669.126	72.434.127.387

35. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	632.725.122	-
- Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
- Chi phí khác	9.121.579.431	15.895.421.694
Cộng	9.754.304.553	54.727.534.050

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.934.470.011.280	6.744.848.016.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	846.198.090.661	1.423.938.670.738
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	713.475.702.924	1.315.715.837.563
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	69.914.054.046	24.194.075.325
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.358.336.673	4.224.956.815
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	49.660.972.027	49.432.413.462
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	93.626.741	30.371.387.573
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	11.695.398.250	-

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2016

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2016 bằng 62% so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Tỷ lệ so sánh 2016/2015
- Lợi nhuận sau thuế Quý II :	1.657.816.025.594	2.677.076.016.475	62%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent trung bình quý II/2015 là 62 USD/thùng. Giá dầu Brent trung bình quý II/2016 là 46 USD/thùng (giảm 16USD). Giá FO trung bình quý II/2015 là 355 USD/tấn, giá FO trung bình quý II/2016 là 213 USD/tấn (giảm 142USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng giảm theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh, chỉ đạt 62% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D và CNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	405.485.553.219	445.865.086.214	733.031.438.945	962.604.332.424
Cơ quan Tập đoàn	850.197.417.779	916.301.082.995	1.359.602.996.834	1.424.540.851.190
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.755.598.108.491	1.897.588.308.935	3.336.575.703.386	3.805.689.853.527
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	104.138.642.888	161.016.954.829	200.879.091.329	264.970.781.568
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.398.140.157	138.691.652.326	131.843.056.251	170.663.840.529
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	385.830.249.997	262.086.733.075	666.983.657.285	475.947.459.851
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.368.795.801	5.583.205.594	6.718.258.558	7.052.752.736
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	26.052.900.935	5.643.771.793	26.052.900.935	8.458.573.472
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	170.287.519.792	-	182.182.417.509
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.311.561.201	-	2.367.833.891	-
Liên doanh Vietsopetro	-	64.758.033.105	-	64.758.033.105
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	126.641.877.321	168.408.664.920	263.318.304.599	299.549.224.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	81.261.399.224	6.307.407.244
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	-	68.572.583.450
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.099.322.427	50.650.064.983
Cơ quan Tập đoàn	6.819.225.327.839	5.719.138.470.521
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	749.431.575.627	682.483.059.066
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	800.365.060.362	1.476.655.401.573
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	28.128.110.909	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	374.605.591.755	497.159.605.990
Công ty CP PVI	58.105.252.146	133.600.549.853
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	16.516.726.729	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	448.650.397.907	531.249.697.038
Liên doanh Vietsopetro	641.195.348.167	492.248.252.080

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2016 như sau :

Phải thu khách hàng	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	-
Cơ quan Tập đoàn	289.629.852.160	322.091.491.561
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	110.205.315.424	105.335.537.136
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	200.441.977.449	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.714.931.378	121.510.807.698
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	148.368.236.316	132.509.629.764
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	88.644.647.470	81.988.510.881
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.354.156.000	1.515.529.968
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	49.056.477.815	106.251.863.521
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.946.940.460	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	91.577.047.476	112.582.377.609
Liên doanh Vietsopetro	-	1.429.590.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	641.391.000	241.391.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	3.714.849.406	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.021.198.605	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	33.123.122.735
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.170.192.362	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	221.423.833.315	263.255.781.897
Liên doanh Vietsopetro	-	45.520.606.145
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	340.101.889.973	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.862.089.543.095	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.408.150.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	81.397.582.572	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	12.570.000.001	83.638.401.486
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	80.586.580.841	268.570.470.013
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	60.002.820.700	83.115.849.740
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3.219.225.660	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.224.486.765	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	459.067.584.706	431.640.534.777
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	37.390.417.678	40.826.832.598
Công ty CP PVI	2.527.435.762	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	87.403.628.684	170.541.465.913
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	8.034.989.975	-
Liên doanh Vietsopetro	29.558.471.496	52.124.654.788
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	183.052.216.950	179.762.707.008
Cơ quan Tập đoàn	105.559.004.554	119.270.656.428
Phải trả dài hạn khác		
Cơ quan Tập đoàn	7.592.267.072	7.592.267.072
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	5.083.844.107.591	944.745.923.253
Các khoản vay :		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	304.687.022.979	416.646.742.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.709.000.000.000	1.565.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn